

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 9700 : 2013

ISO 11286 : 2004

Xuất bản lần 1

CHÈ – PHÂN LOẠI THEO KÍCH THƯỚC

Tea - Classification of grades by particle size analysis

HÀ NỘI - 2013

Mục Lục

Lời nói đầu.....	3
Lời giới thiệu.....	4
1 Phạm vi áp dụng	5
2. Tài liệu viện dẫn	5
3. Nguyên tắc	5
4. Thiết bị và dụng cụ.....	5
5. Lấy mẫu.....	6
6. Cách tiến hành	6
7. Tính kết quả.....	6
8. Phân loại.....	6
9. Báo cáo thử nghiệm.....	7

Lời nói đầu

TCVN 9700:2013 hoàn toàn tương đương với ISO 11286:2004;

TCVN 9700:2013 do Cục Chế biến, Thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

Trong nhiều năm, thương mại chè đã sử dụng các phương pháp phân loại bằng sàng khác nhau để phân loại chè. Tuy nhiên, mỗi phương pháp được đưa ra trong một quốc gia không phải lúc nào cũng có cùng một ý nghĩa với các quốc gia khác, đặc biệt là các nước sản xuất chè. Phương pháp phân loại chè theo kích thước sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong thương mại quốc tế.

Các phương pháp được đưa ra trong tiêu chuẩn này cung cấp một phương pháp để bổ sung các phương pháp truyền thống hiện có.

Chè - Phân loại theo kích thước

Tea - Classification of grades by particle size analysis

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này qui định về phương pháp phân loại chè bằng phân tích kích cỡ hạt. Phương pháp này không áp dụng cho các loại chè nguyên búp, chè lá.

Phương pháp này không phù hợp đối với chè đầu tròn.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi.

ISO 3310-1:1990^(*), Test sieves – Technical requirements and testing – Part 1: Test sieves of metal wire cloth (*Sàng thí nghiệm- Yêu cầu kỹ thuật và thử nghiệm – Phần 1: Sàng thử nghiệm bằng lưới kim loại*).

3 Nguyên tắc

Chè được phân loại thành các phần có kích cỡ khác nhau bằng cách sử dụng nhiều lớp sàng trên máy rung lắc. Khối lượng chè giữ lại trên mỗi sàng được cân và tính phần trăm khối lượng.

4 Thiết bị và dụng cụ

Sử dụng các thiết bị, dụng cụ của phương pháp thử nghiệm thông thường và đặc biệt như sau:

4.1 Máy sàng rung lắc, có tốc độ rung là 3 000 dao động trong 1 min, khoảng dao động lên đến 3 mm và góc dao động 30 °, có gắn bộ đếm thời gian tự động⁽¹⁾.

(*) Hiện nay ISO 3310-1:1990 đã bị hủy và thay bằng ISO 3310-1:2000/Cor 1:2004

(1) Endecotts octagon 200 và Endecotts EFC mark 1 là những ví dụ của máy sàng rung lắc thích hợp đang có trên thị trường. Thông tin này được đưa ra để thuận tiện cho người sử dụng tiêu chuẩn và không ấn định sử dụng sản phẩm đó.

4.2 Sàng thử nghiệm, phù hợp với ISO 3310-1, có đường kính danh nghĩa là 200 mm và kích cỡ lỗ danh nghĩa là 2 mm; 1,4 mm; 1 mm; 710 μm ; 355 μm ; 250 μm ; 150 μm ; và 75 μm có gắn khay đáy (nhỏ hơn 75 μm) và có một cái kẹp giữ.

5 Lấy mẫu

Việc lấy mẫu và quy định trong tiêu chuẩn này nên lấy mẫu theo TCVN 5609 (ISO 1839), *Chè – Lấy mẫu*.

Mẫu thử nghiệm phải được thu nhận đúng mẫu đại diện và không bị hư hỏng hoặc bị thay đổi trong quá trình vận chuyển hay bảo quản.

6 Cách tiến hành

6.1 Nếu có đủ mẫu, thì nên tiến hành hai phép xác định lặp lại.

6.2 Sắp xếp sàng phân loại (4.2) và lắp ghép chúng lại với nhau theo thứ tự kích thước mắt lưới giảm dần.

6.3 Cân 100 g \pm 1 g mẫu thử nghiệm cho vào cốc có dung tích 400 ml. Chuyển định lượng chè lên sàng trên cùng và đậy nắp sàng.

6.4 Đặt bộ sàng lên máy sàng rung lắc (4.1) và dùng kẹp giữ cố định sàng.

Đặt đồng hồ hẹn giờ 10 min và bắt đầu cho máy rung lắc.

6.5 Khi máy rung lắc dừng, tháo bộ sàng thử nghiệm ra và tách các sàng ra thật cẩn thận.

6.6 Chuyển lượng chè đã được giữ lại trên mỗi sàng vào các cốc khác nhau, trước đó cốc đã được cân xác định khối lượng chính xác đến 0,01 g và cân chính xác đến 0,01 g.

6.7 Nên sử dụng loại chổi thích hợp để chuyển lượng chè từ sàng thử nghiệm sang cốc.

7 Tính kết quả

Xác định phần trăm lượng chè giữ lại trên mỗi sàng thử nghiệm và ghi lại cỡ lỗ sàng thử nghiệm giữ lại lượng chè lớn nhất và lượng chè lớn thứ hai.

8 Phân loại

Phân loại chè vào một trong số các loại được liệt kê trong Bảng 1 theo các định nghĩa đã nêu.

Mỗi loại chè từ loại 1 đến loại 6 trong Bảng 1 có thể phân thành các hạng A, B và C như sau:

A: đến 2,0 % lọt qua sàng kích thước lỗ 355 μm ;

B: trên 2,0 % lọt qua sàng có kích thước lỗ 355 μm ;

C: trên 5,0 % lọt qua sàng có kích thước lỗ 355 μm .

Mỗi loại chè từ loại 7 đến loại 10 trong Bảng 1 có thể phân thành các hạng A, B và C như sau:

A: đến 2,0 % lọt qua sàng kích thước lỗ 250 μm ;

B: trên 2,0 % lọt qua sàng có kích thước lỗ 250 μm ;

C: trên 5,0 % lọt qua sàng có kích thước lỗ 250 μm .

Mỗi loại chè từ loại 11 đến loại 15 trong Bảng 1 có thể phân thành các hạng A, B và C như sau:

A: đến 2,0 % lọt qua sàng kích thước lỗ 150 μm ;

B: trên 2,0 % và đến 5,0 % lọt qua sàng có kích thước lỗ 150 μm ;

C: trên 5,0 % lọt qua sàng có kích thước lỗ 150 μm .

9 Báo cáo thử nghiệm

Báo cáo kết quả thử nghiệm phải nêu rõ:

- Tất cả các thông tin cần thiết để nhận biết đầy đủ mẫu thử.
- Phương pháp lấy mẫu được sử dụng, nếu biết.
- Phương pháp thử nghiệm được sử dụng, có liên quan tới tiêu chuẩn này.
- Tất cả các chi tiết thao tác không quy định trong tiêu chuẩn này, hoặc được coi là không bắt buộc, cùng với các chi tiết bất thường khác có thể ảnh hưởng đến kết quả kiểm nghiệm.
- Kết quả thử nghiệm đạt được:

Bảng 1 - Xếp loại

Loại	Định nghĩa
1	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng có kích thước lỗ 2 mm
2	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng có kích thước lỗ 1,4 mm và lượng lớn thứ 2 trên sàng có kích thước lỗ 2 mm
3	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng có kích thước lỗ 1,4 mm và lượng lớn thứ 2 trên sàng có kích thước lỗ 1 mm
4	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng có kích thước lỗ 1 mm và lượng lớn thứ 2 trên sàng có kích thước lỗ 1,4 mm
4,5	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng có kích thước lỗ 1 mm và lượng lớn thứ 2 trên sàng có kích thước lỗ 2 mm
5	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng 1 mm và lượng lớn thứ hai trên sàng 710 μm , và số sàng có khối lượng > 25 % = 1
6	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng 1 mm và lượng lớn thứ hai trên sàng 710 μm , và số sàng

	có khối lượng > 25 % = 2 hoặc lớn hơn.
7	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng có kích thước lỗ 710 μm và lượng lớn thứ 2 trên sàng có kích thước lỗ 1mm
8	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng có kích thước lỗ 710 μm và lượng lớn thứ 2 trên sàng có kích thước lỗ 355 μm .
9	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng 355 μm và lượng lớn thứ hai trên sàng 710 μm , và số sàng có khối lượng > 25 % = 2 hoặc lớn hơn.
9,5	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng có kích thước lỗ 355 μm và lượng lớn thứ 2 trên sàng có kích thước lỗ 1mm
10	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng 355 μm và lượng lớn thứ hai trên sàng 710 μm , và số sàng có khối lượng > 25 % = 1
11	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng 355 μm và lượng lớn thứ hai trên sàng 250 μm , và số sàng có khối lượng < 25 % = 1
12	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng 355 μm và lượng lớn thứ hai trên sàng 250 μm , và số sàng có khối lượng < 25 % = 2 hoặc lớn hơn.
12,5	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng có kích thước lỗ 355 μm và lượng lớn thứ 2 trên sàng có kích thước lỗ 150 μm .
13	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng có kích thước lỗ 250 μm và lượng lớn thứ 2 trên sàng có kích thước lỗ 355 μm
14	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng 150 μm hoặc 250 μm và lượng lớn thứ hai trên sàng 150 μm , và số sàng có khối lượng < 50 % = 1
15	Lượng lớn nhất còn lại trên sàng 150 μm hoặc 250 μm và lượng lớn thứ hai trên sàng 150 μm , và số sàng có khối lượng < 50 % = 0.

CHÚ THÍCH: dấu > có nghĩa là lớn hơn, < có nghĩa là nhỏ hơn.